

Bản án số: 19/2024/DS-PT

Ngày: 25/01/2024

“V/v: tranh chấp quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:** Ông Nguyễn Ích Yên

- **Các Thẩm phán:** 1. Ông Nguyễn Mạnh Toàn

2. Bà Trần Thị Nhài

- **Thư ký phiên toà:** Bà Phạm Thủy Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên toà:** Bà Dương Thị Hương Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 25/01/2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 60/2023/TLPT-DS ngày 04 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp về việc đòi tài sản và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”. Do bản án dân sự sơ thẩm 16/2023/DS - ST ngày 29/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 94/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Tô Thái S, sinh năm 1984, địa chỉ: Xóm N, xã Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Lưu Bình D - Luật sư văn phòng Luật sư Dương Tuấn G và cộng sự, Đoàn Luật sư tỉnh T. (Có mặt)

Địa chỉ: Số A, ngõ E, đường X, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Bị đơn: 1. Ông Nguyễn Bá Í, sinh năm 1971, địa chỉ: Tổ G, phường C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1985, địa chỉ: Tổ B, phường C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà P: Bà Lưu Thúy H, sinh năm 1959, địa chỉ: Tổ F, phường P, TP ., tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

3. Ông Trần Đức C (Trần Văn C1), sinh năm 1965, địa chỉ: xóm T, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông C1: Bà Lại Thị Kim A, sinh năm 1993, địa chỉ: Xóm E, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. (Vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông C1:

Bà Nguyễn Thị S1 - Luật sư Công ty L3 - Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Số A, đường N, thị trấn V, huyện T, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1951, địa chỉ: Xóm T, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Bà Phạm Thị N1, sinh năm 1968, địa chỉ: Xóm T, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1968, địa chỉ: Tổ H, phường C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

3. Bà Vũ Thị C2, sinh năm 1948, địa chỉ: Tổ H, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà C2:

Ông Bùi Văn L - Luật sư thuộc Văn phòng L4 - Đoàn Luật sư tỉnh T. (Có mặt)

4. Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1956. (Có mặt)

5. Ông Tô Văn B, sinh năm 1947. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Xóm N, xã Q, TP ., tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B, bà D1:

Ông Nguyễn Tiến L1, sinh năm 1980, địa chỉ: Tổ A, phường T, TP ., tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

6. Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1959, địa chỉ: Tổ A, phường C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt)

Do kháng cáo của nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm; nội dung kháng cáo như sau:

Năm 2004, bố mẹ anh là bà Nguyễn Thị D1 và ông Tô Văn B có mua 01 thửa đất của bà Nguyễn Thị N, thửa số 111, tờ bản đồ 14 phường C, TP ., diện tích 160m² với mục đích là để cho anh làm nhà, quá trình giải quyết vụ án, anh S không xác định được giá tiền là bao nhiêu. Tại phiên toà, có lúc anh xác định bố mẹ anh mua với giá 180 triệu, có lúc anh xác định mua với giá 140 triệu. Về mặt giấy tờ pháp lý, anh được biết khi gia đình anh mua, thửa đất được chuyển tên từ ông Nguyễn Hữu T là chủ đất ban đầu sang tên anh, có lúc anh S xác định mình có mặt khi làm thủ tục sang tên, có lúc anh xác định mình không có mặt. Ngày 10/3/2004, anh đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận QSD đất số Đ624252 mang tên anh - Tô Thái S. Về nguồn tiền mua đất, anh xác định là tiền của bố mẹ mua đất cho anh. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh không ủy quyền cho ai để giao dịch bán đất. Đến năm 2014, anh mới phát hiện ra thửa đất của mình đã không còn mang tên anh nữa. Tuy nhiên, tại phiên toà, anh xác định bố mẹ anh có đưa GCNQSD đất cho bà N để nhờ bà N tìm người mua, gia đình anh không nhờ bà N bán. Việc bố mẹ đưa GCNQSD đất cho bà N, anh cũng biết và đồng ý. Sau khi khởi kiện ra Tòa án, anh được biết, người đang đứng tên GCNQSD đất là ông Trần Văn C1, bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Bá Í. Vì vậy, anh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông C1, bà P và ông Í trả lại cho anh quyền sử dụng đất 160m² tại thửa 111 tờ bản đồ 14 phường C, thành phố T theo bì đỏ mà anh được cấp, đồng thời yêu cầu Tòa án huỷ các hợp đồng chuyển nhượng QSD đất từ tên anh sang tên những người khác và huỷ GCNQSD đất mang tên ông C1, bà P và ông Í.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị P và người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Đức C (tên gọi khác là Trần Văn C1) khai: Năm 2012, bà P và ông C1 có mua chung thửa đất số 244, tờ bản đồ 14, diện tích 80m², tại phường C, thành phố T của bà Vũ Thị C2 với giá 370.000.000đ và ngày 17/01/2012 đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận QSD đất hợp pháp số BI 001229 mang tên ông C1 và bà P. Tại thời điểm nhận chuyển nhượng, thửa đất đứng tên bà Vũ Thị C2. Việc chuyển nhượng được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Nay anh S khởi kiện đòi diện tích đất này, bà P và ông C1 không nhất trí vì ông bà nhận chuyển nhượng ngay tình, hợp pháp. Ông C1 và bà P có đơn yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án giải quyết

công nhận thửa đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà P và ông C1, trong trường hợp Tòa án xác định hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu thì đề nghị giải quyết buộc bà C2 phải trả cho ông C1 và bà P giá trị đất tại thời điểm hiện nay theo giá thị trường mà bà P và ông C1 xác định là 1.500.000.000đ, trong đó phần của mỗi người là 750 triệu đồng.

Đồng bị đơn ông Nguyễn Bá Í trình bày: Thửa đất số 111, tờ bản đồ 14 phường C có nguồn gốc ban đầu là của bà P1 là chị của ông mua của bà N vào năm 2010. Sau đó, bà P1 không đủ tiền nên rủ ông mua cùng, mỗi người một nửa. Ông đã bỏ ra 150 triệu đồng để mua một nửa diện tích và sau đó được UBND huyện Đ cấp Giấy CNQSD đất số BA 972958 ngày 04/10/2010 thửa số 111, tờ bản đồ 14 phường C, diện tích 80m². Việc giao dịch chuyển nhượng với bà N và làm các thủ tục sang tên cấp GCNQSD đất là do bà P1 trực tiếp thực hiện, ông chỉ là người góp $\frac{1}{2}$ tiền để cùng với bà P1 mua đất. Nay anh S khởi kiện đòi diện tích đất này, ông không nhất trí vì ông nhận chuyển nhượng ngay tình, hợp pháp, ông có yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án giải quyết công nhận thửa đất số 111, tờ bản đồ 14 thuộc QSD của ông. Trường hợp Tòa án xác định hợp đồng chuyển nhượng QSD đất vô hiệu, ông yêu cầu bà N phải trả cho ông giá trị đất mà ông xác định theo giá thị trường hiện nay là 1 tỷ đồng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Tô Văn B, bà Nguyễn Thị D1 và người đại diện theo uỷ quyền là ông Nguyễn Tiến L1 khai:

Năm 2004, ông B và bà D1 có nhu cầu mua đất để cho con trai làm nhà ở. Do mối quan hệ quen biết, ông B, bà D1 có nói chuyện với bà N về việc này. Bà N2 có nói là ông T có mảnh đất muốn bán, bà N2 định mua nhưng khi thấy ông bà B - Dông có nhu cầu thì lại bảo là để cho ông bà Bình D2 mua. Tuy nhiên, mọi thủ tục giao dịch đều thông qua bà N2. Chỉ khi ký hợp đồng chuyển nhượng QSD đất thì mới làm việc với ông T. Giá chuyển nhượng khoảng 150 - 200 triệu, do thời gian lâu rồi nên ông bà không nhớ rõ. Nguồn tiền mua đất là của ông bà B - D2, nhưng gia đình thống nhất là mua cho anh S. Sau khi thỏa thuận và mua đất, anh S đã được cấp GCNQSD thửa đất này. Năm 2010, gia đình cần tiền làm nhà nên có nhờ bà N2 tìm người mua đất hộ để bán, giá đưa ra là khoảng 300 triệu đồng. Sau đó, bà N2 có yêu cầu đưa bì đỏ gốc để người mua nhìn thấy nên ông bà B - D2 đã đưa cho bà N2 bì đỏ gốc. Sau khi đưa bì đỏ cho bà N2, bà N2 nói là chưa bán được, cho đến khoảng năm 2013-2014 thì gia đình bà D2 phát hiện thửa đất không còn đứng tên anh S nên gia đình bà D2 có yêu cầu UBND thị trấn C giải quyết tranh chấp nhưng không thành nên anh S khởi kiện bà N2, bà P1 và ông Í tại Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ về

việc yêu cầu chủ đất mới phải trả lại đất cho anh S. Do có sự điều chỉnh địa giới hành chính thị trấn C thuộc địa bàn thành phố T nên vụ án được chuyển về TAND thành phố Thái Nguyên để giải quyết. Khi đó, anh S đã sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện. Nay, ông B, bà D2 hoàn toàn nhất trí việc anh S khởi kiện đề nghị Tòa án công nhận anh S có quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất số 111 và thửa số 244, tờ bản đồ 14 phường C, thành phố T và có cùng quan điểm với anh S về việc đề nghị Tòa án hủy các giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông Í, ông C1 và bà P. Ông B và bà D2 không đòi hỏi quyền lợi gì về tiền và tài sản vì đã cho con trai là anh S (Bút lục 700-701)

+ Ông Nguyễn Hữu T trình bày:

Trước đây, ông có thửa đất đã được cấp bìa đỏ mang tên ông, chính là 2 thửa đất đang có tranh chấp trong vụ án hiện nay. Khi em dâu ông là Đặng Thị Kim C3 cần tiền làm nhà, ông đã cho bà C3 mượn thửa đất này để bán lấy tiền làm nhà. Khoảng năm 2000, bà C3 đã bán thửa đất này cho bà Nguyễn Thị N. Ông được biết mọi thủ tục mua bán đều do em ông trực tiếp giao dịch với bà N. Tuy nhiên, khi làm thủ tục sang tên, ông không trực tiếp ký hợp đồng, ông chỉ biết đưa bìa đỏ cho bà C3 là em dâu để bà C3 làm việc với những người mua đất.

Ông chỉ biết bà N là người mua, còn bà N để tên ai trong hợp đồng chuyển nhượng thì ông không để ý và không quan tâm. Về sau, thửa đất của ông sang tên cho người nào thì ông không để ý vì bản chất là ông đã cho em dâu Đặng Thị Kim C3 bán lấy tiền làm nhà. Sau này, diễn biến mua bán đất như thế nào thì ông không biết. Quá trình giải quyết vụ án, ông đã có đơn yêu cầu độc lập nhưng sau đó, ông đã có đơn rút yêu cầu độc lập. Nay, ông không có ý kiến gì nữa.

+ Bà Nguyễn Thị N3 – đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N:

Trong vụ án này, thửa đất 111 và thửa đất số 244, tờ bản đồ 14 phường C, TP . có nguồn gốc của bà N mua của bà Đặng Thị Kim C3, khi mua, bìa đỏ đứng tên anh của bà C3 là ông Nguyễn Hữu T và khi đó chỉ là 1 thửa chứ chưa tách thành 2 thửa như hiện nay. Diện tích thửa đất là 160m². Bà N2 mua khoảng năm 2000 nhưng không làm thủ tục sang tên vì bản thân bà N2 xác định mua xong chưa có nhu cầu sử dụng, khi nào có người muốn mua lại thì sẽ bán và sẽ làm thủ tục sang tên thẳng từ chủ cũ cho người mua cho khỏi mất nhiều thủ tục.

Khi mua thửa đất này, bà N2 chỉ giao dịch mua bán với bà C3. Sau đó, do mối quan hệ thân tình với ông bà B - Đông, thấy ông bà B -Đông hỏi có mảnh đất nào bên khu vực Chùa H1 để mua làm nhà cho con trai là anh Tô Thái S, bà N2 có nói là nếu muốn thì lấy luôn mảnh đất mà bà N2 mua của bà

C3. Sau khi trao đổi thống nhất, bà N2 nhất trí bán lại cho ông bà B - Đông và làm thủ tục sang tên thẳng từ ông T sang cho anh Tô Thái S. Mặc dù thủ tục chuyển từ tên ông T sang cho anh S nhưng thực chất anh S không có mặt và không hề xuất hiện để tham gia giao dịch, toàn bộ trao đổi đều do bà D2 và ông B trực tiếp nói chuyện với bà N2 và trả tiền cho bà N2 chứ không phải là anh S.

Giá chuyển nhượng thửa đất từ bà N2 sang cho ông bà B - Đông là 220 triệu đồng nhưng do quan hệ thân thiết nên bà N2 có nói với ông bà B - Đông là bà N2 cho anh S số lẻ 20 triệu, giá còn lại 200 triệu đồng. Bà D2 mới trả cho bà N2 tổng 3 lần được 130 -140 triệu đồng, còn nợ lại chưa trả hết.

Sau khi anh S được cấp bìa đỏ, ông bà B - Đông nghe nói mảnh đất này là đất dũ nên không muốn làm nhà cho anh S ở đây nữa. Ông bà B - D2 nói là bán lại cho bà N2 với giá 300 triệu đồng vào năm 2010, tuy nhiên, thời điểm đó bà N2 bị ốm không có tiền mua lại, ông bà B - Đông vẫn muốn bán cho bà N2 hoặc nhờ bà N2 bán hộ nên có nói với bà N2 là cho nợ đến năm 2013 - 2014. Chính ông bà B - Đông tự mang bìa đỏ gốc tên anh S cùng bản sao sổ hộ khẩu, chứng minh thư của anh S sang đưa cho bà N2. Do có mối quan hệ thân thiết nên bà N2 không yêu cầu viết giấy thỏa thuận, bản thân ông bà B - D2 đưa giấy tờ cho bà N2 cũng không viết giấy giao nhận gì vì cả hai bên đều tin tưởng nhau.

Cùng trong năm 2010, bà N2 đã bán cho bà P1 với giá 300.000.000đ. Khi đến hạn trả tiền cho ông bà B – Đông năm 2013 -2014 (bà N2 không nhớ chính xác thời điểm, chỉ nhớ đến hạn mà ông bà B - Đông hẹn), bà N2 gọi ông bà B - Đông sang lấy tiền, lúc này, ông bà B - Đông thấy bà N2 bán được rồi nên quay ra ép bà N2 trả 500 triệu đồng nhưng bà N2 không nhất trí vì bà N2 chỉ bán được 300 triệu và hai bên đã thỏa thuận giá 300.000.000đ nên bà N2 chỉ đồng ý trả đúng với số tiền đó. Từ đó mâu thuẫn bắt đầu xảy ra. Gia đình anh S làm đơn tố cáo bà N2 lừa đảo, việc này đã được cơ quan cảnh sát điều tra xem xét và xác định không có việc bà N2 lừa đảo cũng như lấy trộm giấy tờ như anh S tố cáo. Sau khi tố cáo không được, anh S quay ra kiện bà N2, sau đó lại chuyển sang khởi kiện những người đang đứng tên bìa đỏ là ông Í, bà P và ông C1, còn bà N2 được Tòa án xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Nay Tòa án giải quyết vụ án, quan điểm của bà N2 như sau:

Ông bà B – D2 đã tự nguyện mang bìa đỏ sang đưa cho bà N2 với mục đích bán lại cho bà N2 với giá 300 triệu đồng, khi bà N2 nói không có tiền mua thì ông bà B - D2 nói cho nợ hoặc nhờ bà N2 bán với giá 300 triệu đồng. Nếu không có sự thỏa thuận thì bà N2 đã không bán với giá tiền đó. Khi đến hạn trả tiền theo thỏa thuận, do gia đình bà D2 cố tình không lấy tiền vì muốn ép bà trả 500 triệu đồng chứ không phải là bà N2 không trả. Do vậy, bà N2 đề nghị

trả lại cho gia đình bà D2 số tiền 300 triệu đồng là số tiền bà bán hộ. Do ông bà B - Đông nhất trí chuyển quyền cho anh S thì bà N2 trả cho anh S. Tại đơn yêu cầu độc lập, bà N2 yêu cầu gia đình ông bà B - D2 phải trả cho bà số tiền còn thiếu 70 triệu đồng, nay bà tự nguyện không yêu cầu nữa, coi như số tiền này bù vào tiền lãi của số tiền 300 triệu đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bà N2 yêu cầu bà P1 trả lại cho bà thửa đất này, bà sẽ có trách nhiệm trả cho bà P1 số tiền theo giá trị hiện tại của 2 thửa đất đã được Hội đồng định giá xác định. Bà N2 cũng yêu cầu hủy các hợp đồng chuyển nhượng từ tên bà P1 sang tên những người sau này và hủy Giấy chứng nhận QSD đất mang tên bà Nguyễn Thị P, ông Trần Đức C và ông Nguyễn Bá Í. Còn quyền lợi của bà P, ông C và ông Í sẽ do bà P1 và bà C2 tự giải quyết. Tại phiên tòa, bà N2 có đơn xin rút yêu cầu độc lập về các nội dung trên, bà tự nguyện trả cho gia đình anh S số tiền 300 triệu đồng và hỗ trợ thêm 200 triệu đồng, bà đề nghị giữ nguyên các hợp đồng chuyển nhượng từ tên anh S cho những người sau này để đảm bảo quyền sử dụng đất của những người nhận chuyển nhượng ngay tình.

+ Bà Vũ Thị C2 trình bày: Vào ngày 23/12/2010 bà có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà Nguyễn Thị P1, thửa đất số 244 tờ bản đồ số 14, tại tổ B (cũ) thị trấn C. Giá chuyển nhượng là 250 triệu đồng. Diện tích nhận chuyển nhượng 80 m², trong đó có 68 m² loại đất ở đô thị, 12 m² loại đất nông nghiệp (LNK). Khi lập hợp đồng chuyển nhượng thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị P1.

Sau khi lập hợp đồng chuyển nhượng, bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Vũ Thị C2. Đầu năm 2012 do không có nhu cầu sử dụng đất, bà đã chuyển nhượng toàn bộ thửa đất cho ông Trần Đức C và bà Nguyễn Thị P với giá 370.000.000đ. Việc chuyển nhượng đã hoàn tất thủ tục, ông C và bà P đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đến nay anh Tô Thái S khởi kiện, yêu cầu ông Trần Đức C và bà Nguyễn Thị P trả lại thửa đất đã nhận chuyển nhượng của bà thì bà không biết. Vì bà nhận chuyển nhượng thửa đất của bà P1 khi bà P1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Hợp đồng chuyển nhượng giữa bà P1 với bà được lập đúng theo quy định của pháp luật. Sau đó, bà chuyển nhượng cho người khác. Người nhận chuyển nhượng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Bà không có liên quan gì về thửa đất này nữa. bà có đơn yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng QSD đất từ bà P1 sang tên bà và từ bà sang cho bà P và ông C. Trường hợp Tòa án xác định hợp đồng vô hiệu thì bà yêu cầu bà P1 trả cho bà số tiền 1 tỷ đồng để bà trả cho bà P và ông C.

+ Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà C2:

Tài liệu hồ sơ thể hiện việc chuyển nhượng thửa đất đang có tranh chấp có nguồn gốc từ chị Đặng Thị Kim C3, bà N2 là người mua. Sau đó, bà N2 chuyển nhượng lại thửa đất cho ông Tô Văn B và vợ là Nguyễn Thị D1. Khi

làm thủ tục chuyển nhượng thì ông B, bà D1 cho con trai là Tô Thái S đứng tên trong giấy tờ. Đến năm 2010 ông B và bà D1 (là bố mẹ anh S) đã bán lại cho bà N2. Bà N2 đã chuyển nhượng thửa đất cho bà Nguyễn Thị P1. Luật sư đề nghị Tòa án xem xét việc chuyển nhượng ban đầu giữa ông T, bà N2, anh S, bà P1 sai ở giai đoạn nào thì giải quyết mối quan hệ trong giai đoạn đó, còn từ bà P1 sang tên bà C2 và từ bà C2 sang ông C và bà P là hợp pháp, ngay tình, cần được bảo vệ.

+ Bà Nguyễn Thị P1 trình bày: Diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc của bà P1 mua của bà Nguyễn Thị N khoảng năm 2010. Do không đủ tiền nên bà P1 mua $\frac{1}{2}$ = 80m² và để cho em trai là ông Í mua $\frac{1}{2}$ còn lại. Bà có quen biết bà N và được bà N nói có mảnh đất muốn bán. Khi làm thủ tục sang tên thì bà mới biết là mảnh đất tên anh Tô Thái S, bà có hỏi bà N thì bà N nói là thực tế là đất của bà nên bà N mới có bìa đỏ gốc. Hơn nữa, bà cũng được chị L2 cán bộ địa chính thị trấn C nói là bà N cũng có nhiều thửa đất không đứng tên bà N, do vậy bà tin tưởng và đã mua. Bà có nhờ chị L2 cán bộ địa chính làm thủ tục sang tên hộ, bà đã ký giấy tờ mua bán và sau đó bà và ông Í đều được cấp bìa đỏ, mỗi người một thửa 80m², trong đó thửa của bà là thửa số 244, thửa của ông Í là thửa số 111. Sau đó, bà cần tiền nên bán lại cho bà C2. Còn việc bà C2 bán cho ai thì đến khi giải quyết vụ án, bà mới biết. Nay bà đề nghị Tòa án giải quyết đảm bảo quyền lợi chính đáng của bà, còn việc bà N và anh S giảng mặc với nhau như thế nào thì bà không biết. Quá trình giải quyết vụ án, bà có đơn yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng QSD đất từ tên anh S sang tên bà và từ tên bà sang tên bà C2. Trường hợp Tòa án xác định hợp đồng vô hiệu thì bà yêu cầu bà N trả cho bà số tiền 1 tỷ đồng để bà trả cho bà C2.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS - ST ngày 29/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều: 121, 122, 123, 124 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Tô Thái S đối với bị đơn ông Nguyễn Bá Í, ông Trần Đức C (Trần Văn C1) và bà Nguyễn Thị P về việc đòi tài sản là quyền sử dụng đất thửa số 111 và thửa số 244 tờ bản đồ 14 phường C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên và việc hủy Giấy chứng nhận QSD đất số BI 001229 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 17/01/2012 mang tên

ông Trần Văn C1 và bà Nguyễn Thị P và Giấy chứng nhận QSD đất số BA 972958 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày ngày 04/10/2010 mang tên ông Nguyễn Bá Í.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Đức C (Trần Văn C1) và bà Nguyễn Thị P. Công nhận thửa đất số 244, tờ bản đồ 14, diện tích 80m² tại tổ H phường C, thành phố T thuộc quyền sử dụng của ông Trần Đức C (Trần Văn C1) và bà Nguyễn Thị P theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 001229 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 17/01/2012.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Bá Í. Công nhận thửa đất số 111, tờ bản đồ 14, diện tích 80m² tại tổ H phường C, thành phố T thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Bá Í theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 972958 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày ngày 04/10/2010.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P1 về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được lập ngày 07/6/2010 đối với thửa số 111, tờ bản đồ 14 phường C, thành phố T giữa bên chuyển nhượng mang tên Anh Tô Thái S với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị P1.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị C2 về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được lập ngày 23/12/2010 đối với thửa số 244, tờ bản đồ 14 phường C, thành phố T giữa bên chuyển nhượng mang tên bà Nguyễn Thị P1, ông Nguyễn Trọng T1 với bên nhận chuyển nhượng bà Vũ Thị C2.

4. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hữu T về việc đề nghị được lấy lại thửa đất số 111, tờ bản đồ 14 phường C, thành phố T, diện tích 160m², về việc huỷ các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất này và về việc huỷ các Giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông Í, ông C1 và bà P.

5. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N về việc đòi ông Tô Văn B và bà Nguyễn Thị D1 số tiền 70 triệu đồng và việc huỷ các hợp đồng liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 111, tờ bản đồ 14 phường C, thành phố T, diện tích 160m².

6. Buộc bà Nguyễn Thị N trả cho anh Tô Thái S số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) và ghi nhận sự tự nguyện của bà N về việc trả cho anh S số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). Tổng số tiền bà N trả cho anh S là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng).

2. Án phí: Anh Tô Thái S phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 7.500.000đ tạm ứng án phí đã nộp,

hoàn trả cho anh S số tiền 7.200.000đ (bảy triệu hai trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0015312 ngày 18/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ.

Bà Nguyễn Thị N được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Hữu T và bà Vũ Thị C2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

Ông Nguyễn Bá Í, ông Trần Đức C, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị P1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Bá Í số tiền 21.000.000đ (hai mươi một triệu đồng) theo biên lai số 0000780 ngày 28/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

Hoàn trả cho ông Trần Đức C (Trần Văn C1) số tiền 17.000.000đ (mười bảy triệu đồng) theo biên lai số 0000658 ngày 24/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền 17.000.000đ (mười bảy triệu đồng) theo biên lai số 0000795 ngày 03/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị P1 số tiền 21.000.000đ (hai mươi một triệu đồng) theo biên lai số 0000778 ngày 28/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên

3. Về chi phí tố tụng: Anh Tô Thái S tự nguyện chịu 4.600.000đ (bốn triệu sáu trăm nghìn đồng) chi phí tố tụng (đã thực hiện xong).

Ghi nhận sự tự nguyện của đồng bị đơn ông Trần Văn C1 (Trần Đức C), bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Bá Í và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị C2, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị N về việc cùng chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 10 triệu đồng trả cho anh S. Trong đó, ông C và bà P chịu chung số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng) (phần của mỗi người trả cho anh S là 01 triệu đồng); ông Í, bà C2, bà P1, bà N mỗi người chịu 2.000.000đ (hai triệu đồng) trả cho anh S.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/7/2023, Nguyên đơn là Anh Tô Thái S được kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những việc sau đây:

Quá trình giải quyết vụ án của cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về tố tụng quyết định của Bản án sơ thẩm không phù hợp với tình tiết, sự kiện của vụ án và các quy định của pháp luật có liên quan. Vì vậy, đề nghị Tòa án cấp

phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên; Đề nghị Hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Tô Thái S trình bày: Tôi giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có ý kiến: Tôi nhất trí với ý kiến của nguyên đơn và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, vì vụ án không tiến hành hòa giải cơ sở, ông S không khởi kiện bà N.

Bị đơn là ông Í có ý kiến: Tôi chỉ biết là mua bán đất theo đúng quy định, tôi không nhất trí với đề nghị của nguyên đơn.

Bà H (Luật sư bảo vệ cho bị đơn) có ý kiến: Không nhất trí với quan điểm của nguyên đơn, vì đây không phải là quan hệ pháp luật tranh chấp quyền sử dụng đất, mà là kiện đòi tài sản, nên không phải thông qua hòa giải ở cơ sở.

Bà S1 có ý kiến: Không nhất trí với kháng cáo của nguyên đơn, vì đây là vụ kiện đòi tài sản, do đó không phải hòa giải ở cơ sở, về án phí đã được cấp sơ thẩm giải quyết, về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà C2, ông T2, bà P2 là hợp pháp.

Bà N3 có ý kiến: Tôi không nhất trí với ý kiến của nguyên đơn.

Bà P1 có ý kiến: Tôi đã mua bán đất bao nhiêu năm nay, không nhất trí với ý kiến của nguyên đơn.

Ông L (Luật sư bảo vệ cho bà C2) có quan điểm: Việc chuyển nhượng mua bán đất của bà C2 là hợp đồng hợp pháp, đây là vụ kiện đòi tài sản và không phải hòa giải ở cơ sở, hợp đồng chuyển nhượng không có chữ ký của anh S mà là hợp đồng của ông B và bà D1. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm.

Ông B, bà D1 và người đại diện theo ủy quyền là ông L1 đều có ý kiến nhất trí với quan điểm của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án cùng nội dung đơn kháng cáo và các tài liệu do các đương sự cung cấp, kết quả thu thập tài liệu chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm thấy việc nguyên đơn là anh Tô Thái S kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm là không có căn cứ

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông S làm trong hạn luật định và đã nộp dự phí đầy đủ là kháng cáo hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Việc tuân theo pháp luật của thẩm phán:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử thấy rằng (Thẩm phán đã thực hiện đúng nội dung quy định tại Điều 48/BLTTDS), lập hồ sơ giải quyết vụ án như: Tiếp nhận đơn, thông báo nộp tiền tạm ứng án phí, thông báo thụ lý vụ án, xác định thẩm quyền giải quyết vụ án theo Điều 39 BLTTDS năm 2015.

+ Tòa án sơ thẩm đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ theo qui định tại các Điều 96, 97 BLTTDS.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Đối với đương sự: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 68, 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án xét thấy, quá trình giải quyết vụ án thẩm phán và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đầy đủ thủ tục tố tụng dân sự.

Đề xuất: Chấp nhận quá trình giải quyết của Tòa án, vụ án đủ điều kiện đưa ra xét xử theo trình tự tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử

Áp dụng Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bác đơn kháng cáo của ông Tô Thái S . Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 16/2023/DSST ngày 29/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên như đã phân tích ở trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa các tình tiết của vụ án, việc giải quyết, xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm, những căn cứ pháp luật, án lệ.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1]. Về chấp hành pháp luật tố tụng dân sự: Đơn kháng cáo của anh Tô Thái S đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa vắng mặt bà Nguyễn Thị P, ông Trần Đức C, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Hữu T, Hội đồng xét xử thấy những người này đã có đầy đủ lời khai thể hiện trong hồ sơ và đã được triệu tập hợp lệ nên việc xét xử vẫn được tiến hành theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xét kháng cáo của Anh Tô Thái S về việc không chấp nhận toàn bộ nội dung bản án như Tòa cấp sơ thẩm đã tuyên. Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định:

Nguyên đơn anh Tô Thái S khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Bá Í, ông Trần Văn C1 (Trần Đức C), bà Nguyễn Thị P trả lại QSD 160m² đất tại tổ H phường C, thành phố T, trong đó có 80m² đất do ông Í được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tại thửa số 111, tờ bản đồ 14 và 80m² đất do ông C và bà P được cấp GCNQSD tại thửa số 244, tờ bản đồ 14 phường C. Đồng thời, anh S yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên những người này. Căn cứ anh S khởi kiện: Anh xác định diện tích 160m² đất (gồm 136m² đất ở và 24m² đất trồng cây lâu năm) là do bố mẹ anh mua của bà N từ năm 2004 với mục đích để cho anh làm nhà nên đã để tên anh trong GCNQSD đất. Sau đó, đến năm 2010, gia đình anh cần tiền nên có nhờ bà N tìm hộ người mua. Bà N2 yêu cầu phải có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gốc để cho người mua nhìn thấy nên bố mẹ anh đã mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc đưa cho bà N2. Sau đó, khoảng năm 2014, gia đình anh được biết, bà N2 đã bán mảnh đất mang tên anh cho người khác. Anh khởi kiện yêu cầu bà N2 phải trả cho anh QSD đất. Quá trình giải quyết vụ án, anh được biết mảnh đất của mình hiện do ông C, bà P và ông Í đứng tên. Vì vậy, anh bổ sung yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông C, bà P và ông Í trả cho anh QSD toàn bộ diện tích đất nêu trên.

Xét việc Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định: Nguồn gốc thửa đất anh S khởi kiện là của bà N2 mua của bà Đặng Thị Kim C3. Thửa đất đứng tên ông Nguyễn Hữu T là anh chồng của bà C3 đã cho bà C3 được định đoạt. Sau khi mua, năm 2004, bà N2 có bán lại thửa đất cho ông B và bà D1. Người trực tiếp giao dịch và trả tiền là ông B và bà D1 nhưng thực chất là ông bà B – Đông mua cho con trai và sau đó nhường quyền về tài sản cho con trai là anh S. Năm 2010, ông B và bà D1 đã tự nguyện đưa GCNQSD đất tên anh S cho bà N2 với mục đích nhờ bà N2 bán hộ. Việc này được anh S thừa nhận là có biết và đồng

ý với bố mẹ, anh không có thắc mắc gì. Sau khi được ông B, bà D1 giao GCNQSD đất, bà N2 đã bán cho bà P1 với giá 300 triệu đồng, lời khai của bà N2 hoàn toàn phù hợp với lời khai của bà P1 và tài liệu có trong hồ sơ về số tiền giao dịch thửa đất này. Quá trình làm thủ tục sang tên, bà P1 tách cho em trai là ông Í ½ diện tích. Năm 2014 là thời điểm bà N2 trả tiền, bà N2 đã trả cho ông B, bà D1 300 triệu là số tiền đã bán đất nhưng ông B, bà D1 không đồng ý và cho rằng thửa đất có giá trị 500 triệu đồng. Hai bên xảy ra mâu thuẫn, ông B, bà D1 không đồng ý nhận số tiền 300 triệu đồng nên số tiền này vẫn do bà N2 giữ. Lời khai của ông B, bà D1 tại bút lục 668- 671 cho thấy ông B, bà D1 muốn bà N2 trả số tiền 500 triệu đồng chứ không đồng ý giá 300 triệu đồng. Việc ông B, bà D1 tự nguyện đưa GCNQSD đất cho bà N2 (có sự nhất trí của anh S đúng như anh S đã thừa nhận tại phiên tòa) để nhờ bà N2 bán đất (hoặc là nhờ tìm người mua đất theo cách nói của bà D1, ông B và anh S) xét về tính logic cho thấy, việc này đồng nghĩa với việc gia đình anh S mặc định ủy quyền cho bà N2 có toàn quyền quyết định, định đoạt thửa đất này và bản chất của vấn đề là ông bà B – Đông cũng như anh S đã thể hiện ý chí đồng ý chuyển giao quyền sử dụng thửa đất sang cho người khác. Vấn đề chính dẫn đến tranh chấp chỉ là bà N2 cho rằng bà bán được 300 triệu đồng thì bà trả cho ông B, bà D1 đúng với số tiền đó, còn ông B, bà D1 yêu cầu bà N2 trả số tiền 500 triệu đồng chứ không phải ông bà B - Đông không đồng ý việc bà N2 bán. Điều đó cũng có nghĩa, cho dù anh S có tham gia ký vào hợp đồng chuyển nhượng sang tên người khác hay không chỉ có ý nghĩa về mặt hình thức chứ không phải là trái với ý chí chủ quan của người có tài sản, việc đó cũng tương tự như việc gia đình ông bà B – Đông nhận chuyển nhượng chính thửa đất này của bà N2 cũng không có chữ ký của anh S hoặc thậm chí là chữ ký của ông Nguyễn Hữu Thường k làm thủ tục sang tên từ ông T sang cho anh S, bởi bản thân người có tài sản là ông T cũng như người nhận chuyển nhượng là gia đình anh S đều thể hiện đúng ý chí của mình mà không bị bất kỳ ai ép buộc.

Như vậy, việc bà N2 đứng ra chuyển nhượng QSD thửa đất đứng tên anh S cho bà P1, ông Í, mặc dù anh S không tham gia ký nhưng Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy nội dung của hợp đồng là hoàn toàn phù hợp với ý chí chủ quan của người có tài sản là ông bà B – D1 và anh S. Do đó, xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Tô Thái S về việc đòi bị đơn là bà P, ông C và ông Í phải trả cho anh tổng diện tích 160m² đất, thửa số 111 và thửa số 244, tờ bản đồ 14, địa chỉ tại tổ H mới phường C, thành phố T là không có cơ sở chấp nhận.

Xét yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập của bị đơn ông Í, ông C, bà P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà P1, bà C2 về việc công nhận các hợp đồng chuyển nhượng QSD đất, giữ nguyên QSD đất mà Ủy ban

nhân dân huyện Đ đã cấp Giấy chứng nhận QSD cho ông C, bà P và ông Í là có cơ sở chấp nhận.

Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy, mối quan hệ mâu chốt trong vụ án đã được cấp sơ thẩm đã xác định là số tiền 300 triệu đồng phát sinh từ việc bà N2 bán thửa đất mang tên anh S đã được bà N2 đồng ý trả cho ông B, bà D1 từ năm 2014 nhưng do ông B, bà D1 không đồng ý nhận nên hiện nay bà N2 vẫn giữ số tiền này. Như vậy, việc bà N2 bán là trên cơ sở được sự đồng ý của ông bà B – D1 và anh S và bà N2 chỉ có trách nhiệm trả cho gia đình anh S số tiền mà bà đã bán, cụ thể là số tiền 300 triệu đồng, số tiền này cũng phù hợp với giá trị thửa đất do chính anh S xác định tại đơn tự định giá đất ngày 18/3/2016 (bút lục số 61). Còn việc ông B, bà D1 không đồng ý nhận từ năm 2014 là lỗi thuộc về ông B, bà D1 và anh S. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo uỷ quyền của bà N2 xác định, bà N2 tự nguyện hỗ trợ thêm cho gia đình anh S 200 triệu đồng. Xét thấy sự tự nguyện của bà N2 là phù hợp với thực tế diễn biến vụ án, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cấp sơ thẩm ghi nhận là có căn cứ.

Trong vụ án này, cấp sơ thẩm cũng đã ghi nhận sự tự nguyện của bà N2 về việc trả cho anh S số tiền 500 triệu đồng.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm chịu án phí; chi phí tố tụng là đúng quy định của pháp luật.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy Tòa cấp sơ thẩm đã giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy kháng cáo của anh Tô Thái S là không có căn cứ, cần bác toàn bộ kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm và anh S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

[3]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4]. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Tô Thái S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm,

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ, áp dụng pháp luật của cấp phúc thẩm:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

2.1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Tô Thái S.

2.2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS - ST ngày 29/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Tô Thái S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nộp sung quỹ nhà nước, được trừ từ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000444 ngày 02/8/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự Thành phố Thái Nguyên.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP. Thái Nguyên;
- Chi cục THADS TP. Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ích Yên
